

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2018

SAMCO

SAIGON TRANSPORTATION MECHANICAL CORP.

*Samco Primas
Luxury Coach*



262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 39200408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

06 tháng năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.541.120.795.374	1.916.505.938.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108.522.981.778	471.349.890.185
1. Tiền	111		108.522.981.778	467.959.304.310
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.390.585.875
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		458.542.033.761	674.569.545.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		228.710.649.640	461.946.355.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.321.818.302	35.773.719.681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.203.286.634	3.203.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		64.568.577.848	192.908.482.270
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.280.766.974)	(22.280.766.974)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.018.468.311	3.018.468.311
IV. Hàng tồn kho	140		950.098.588.607	763.361.974.510
1. Hàng tồn kho	141		950.098.588.607	763.361.974.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.957.191.228	7.224.528.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.132.376.096	87.865.063
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.169.182.777	1.127.013.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.655.632.355	6.009.650.665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.685.535.803.494	2.649.117.452.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.678.752.497	32.791.169.404
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		32.678.752.497	32.791.169.404
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		656.710.846.628	687.630.810.880
1. Tài sản cố định hữu hình	221		655.371.021.457	685.991.037.303
- Nguyên giá	222		1.056.219.101.409	1.047.949.151.923

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(400.848.079.952)	(361.958.114.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.339.825.171	1.639.773.577
- Nguyên giá	228	5.259.647.002	5.259.647.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.919.821.831)	(3.619.873.425)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	576.289.075.148	507.124.772.823
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	576.289.075.148	507.124.772.823
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.349.180.132.995	1.349.180.132.995
1. Đầu tư vào công ty con	251	464.887.702.214	464.887.702.214
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	914.717.399.892	914.717.399.892
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(30.624.969.111)	(30.624.969.111)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	70.676.996.226	72.390.566.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	70.676.996.226	72.390.566.458
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4.226.656.598.868	4.565.623.391.436

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.107.129.280.646	2.339.852.061.763
I. Nợ ngắn hạn	310		1.307.881.150.592	1.623.666.533.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		172.751.399.724	259.710.618.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.294.670.434	52.752.876.291
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		89.871.579.333	295.773.792.967
4. Phải trả người lao động	314		126.701.220.007	139.440.523.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.197.861.581	2.346.459.785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		168.698.616	241.148.167
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.075.370.941	18.245.763.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		573.852.394.360	602.595.814.036
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.967.955.596	252.559.537.375
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		799.248.130.054	716.185.528.198
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	164.467.484.570	165.101.559.964
7. Phải trả dài hạn khác	337	382.856.064.640	381.691.581.247
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	202.284.239.385	118.335.239.385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	49.640.341.459	51.057.147.602
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.119.527.318.222	2.225.771.329.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.119.527.318.222	2.225.771.329.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.754.858.280.515	1.754.858.280.515
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	359.729.836.198	309.555.648.604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	4.939.201.509	161.357.400.554
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4.226.656.598.868	4.565.623.391.436

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Hạnh

HUỲNH THỊ HẠNH

Lập ngày 30 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
HỌ TÊN TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

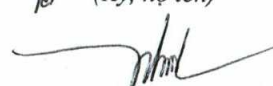
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.001.487.636.866	1.358.698.098.461	1.969.841.952.513	2.591.066.668.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.001.487.636.866	1.358.698.098.461	1.969.841.952.513	2.591.066.668.901
4. Giá vốn hàng bán	11		943.608.404.746	1.292.079.153.705	1.855.292.413.792	2.449.468.154.341
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.879.232.120	66.618.944.756	114.549.538.721	141.598.514.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		183.178.396.477	49.415.293.199	208.405.455.286	51.097.494.095
7. Chi phí tài chính	22		8.633.331.757	12.355.295.462	15.178.622.366	21.014.612.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.617.518.536	10.868.718.726	15.158.211.495	19.361.990.113
8. Chi phí bán hàng	25		46.174.670.956	32.972.225.440	79.211.123.990	69.341.908.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		45.924.256.738	37.456.544.755	76.006.783.930	64.086.299.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		140.325.369.146	33.250.172.298	152.558.463.721	38.253.187.578
11. Thu nhập khác	31		7.758.221.469	17.362.296.050	17.762.901.217	28.451.929.018
12. Chi phí khác	32		1.597.148.850	3.175.341.455	3.033.023.413	3.814.621.511
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.161.072.619	14.186.954.595	14.729.877.804	24.637.307.507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146.486.441.765	47.437.126.893	167.288.341.525	62.890.495.085
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.869.990	9.485.947.565	41.049.545	12.786.648.605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		146.461.571.775	37.951.179.328	167.247.291.980	50.103.846.480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


 HUỖNH THỊ HẠNH


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.462.459.593.300	3.144.996.470.149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.406.081.860.127)	(2.976.576.614.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(143.865.340.025)	(140.303.363.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.230.522.014)	(17.119.397.879)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.479.116.421)	(5.966.331.083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		207.935.912.531	297.395.846.178
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(698.259.862.077)	(627.360.637.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(608.521.194.833)	(324.934.028.824)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(66.374.000)	(497.150.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.689.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.244.958.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.128.483.828	1.543.971.459
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(36.854.689.190)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3.542.250.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.426.596.274	23.200.830.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		190.488.706.102	(9.619.927.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.733.121.929.270	2.344.060.884.732
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.677.916.348.946)	(2.143.519.920.006)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.205.580.324	200.540.964.726
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(362.826.908.407)	(134.012.991.185)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		471.349.890.185	670.812.878.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		108.522.981.778	536.799.887.232

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Hạnh

HUỲNH THỊ HẠNH

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



F. QUANG ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2018

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	10.807.521.826		1.129.391.861.444	1.139.280.930.301	918.452.969	
1111	Tiền Việt Nam	10.807.521.826		1.129.391.861.444	1.139.280.930.301	918.452.969	
112	Tiền gửi Ngân hàng	457.151.782.484		6.436.939.518.994	6.786.486.772.669	107.604.528.809	
1121	Tiền Việt Nam	454.715.181.206		6.436.939.518.994	6.786.486.622.717	105.168.077.483	
1121001	Tiền gửi ngân hàng Công Thương (Viettinbank)	262.160.829.048		3.716.717.802.854	3.958.588.630.347	20.290.001.555	
1121003	Tiền gửi NH Ngoại Thương (Vietcombank)	182.521.360.889		1.861.086.108.000	1.986.318.760.864	57.288.708.025	
1121004	Tiền gửi NH HSBC	2.432.169.496		620.896.005.457	621.441.164.212	1.887.010.741	
1121005	Tiền gửi NH ĐT&PT Việt Nam (BIDV)	32.876.811		46.076		32.922.887	
1121006	Tiền gửi NH MARITIMEBANK	1.222.991.973		27.365.687.299	28.385.420.751	203.258.521	
1121008	Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu (EXIMBANK).	1.647.769		2.449	110.000	1.540.218	
1121010	Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	2.116.467.034		54.948.475.913	56.383.359.460	681.583.487	
1121012	Tiền gửi NH TMCP Phương Đông	24.534.403		7.855.150.899	7.863.962.792	15.722.510	
1121014	Tiền gửi Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	19.288.858		44.890	19.333.748		
1121015	Tiền gửi NH SHINHAN BANK VIỆT NAM - CN TPHCM	2.020.975.925		146.677.096.157	126.676.736.543	22.021.335.539	
1121098	Tiền gửi kho bạc nhà nước	2.162.039.000		1.393.099.000	809.144.000	2.745.994.000	
1122	Ngoại tệ	2.436.601.278			149.952	2.436.451.326	
11221	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	2.436.601.278			149.952	2.436.451.326	
1122101	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng Công Thương	2.391.306.409				2.391.306.409	
1122103	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng ngoại thương	45.223.474			149.952	45.073.522	
1122106	Tiền gửi ngoại tệ Ngân hàng MARITIMEBANK	71.395				71.395	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.793.872.509		4.073.471.153	7.464.057.028	3.403.286.634	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	3.390.585.875		4.073.471.153	7.464.057.028		
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	3.390.585.875		2.706.337.616	6.096.923.491		
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)			1.367.133.537	1.367.133.537		
1282	Trái phiếu	200.000.000				200.000.000	
1283	Cho vay	3.203.286.634				3.203.286.634	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131	Phải thu của khách hàng	461.946.355.303	52.752.876.291	2.269.702.709.147	2.513.480.208.953	228.710.649.640	63.294.670.434
1311	Phải thu của khách hàng VND	461.946.355.303	52.752.876.291	2.269.702.709.147	2.513.480.208.953	228.710.649.640	63.294.670.434
13111	Phải thu của khách hàng bán hàng	342.979.973.967	33.202.388.002	1.956.656.191.647	2.178.325.863.669	125.659.754.426	37.551.840.483
13112	Phải thu của khách hàng dịch vụ	19.832.869.434	1.708.651.791	224.884.025.182	225.290.788.403	20.431.744.733	2.714.290.311
13113	Phải thu của khách hàng công trình	99.133.511.902	17.841.836.498	88.162.492.318	109.863.556.881	82.619.150.481	23.028.539.640
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.127.013.228		241.298.865.853	223.256.696.304	19.169.182.777	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.127.013.228		241.278.865.853	223.246.696.304	19.159.182.777	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			20.000.000	10.000.000	10.000.000	
136	Phải thu nội bộ			5.468.569.159.282	5.468.569.159.282		
1368	Phải thu khác			5.468.569.159.282	5.468.569.159.282		
13681	Phải thu nội bộ			5.468.569.159.282	5.468.569.159.282		
138	Phải thu khác	184.030.796.485	430.410.000	33.209.893.686	163.206.088.312	53.986.317.116	382.125.257
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.018.468.311				3.018.468.311	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	7.500.000		57.090.910		64.590.910	
1388	Phải thu khác	181.004.828.174	430.410.000	33.152.802.776	163.206.088.312	50.903.257.895	382.125.257
13881	Lãi tiền gửi, cho vay phải thu, cổ tức	161.876.075.867		23.885.111.876	153.182.853.336	32.926.756.764	348.422.357
13882	Phải thu khác			79.302.150	79.302.150		
13888	Phải thu khác	19.128.752.307	430.410.000	9.188.388.750	9.943.932.826	17.976.501.131	33.702.900
138881	Phải thu khác	12.925.439.849	430.410.000	7.154.753.047	8.382.967.152	11.300.518.644	33.702.900
138882	Phải thu khác (công trình)	4.071.436.194		1.968.994.537	1.325.907.601	4.714.523.130	
138889	Phải thu khác	2.131.876.264		64.641.166	235.058.073	1.961.459.357	
141	Tạm ứng	10.012.290.880		27.850.146.823	24.755.032.372	13.107.405.331	
1411	Tạm ứng	3.807.626.133		12.909.446.823	13.475.793.245	3.241.279.711	
1412	Tạm ứng công trình	6.204.664.747		14.940.700.000	11.279.239.127	9.866.125.620	
152	Nguyên liệu, vật liệu	317.249.936.501		1.042.282.039.215	1.058.685.528.151	300.846.447.565	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	317.249.936.501		1.042.058.166.510	1.058.461.655.446	300.846.447.565	
1523	Nhiên liệu			223.872.705	223.872.705		
153	Công cụ, dụng cụ	646.105.724		5.083.189.106	5.485.152.214	244.142.616	
1531	Công cụ, dụng cụ	646.105.724		5.083.189.106	5.485.152.214	244.142.616	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.889.795.657		862.826.496.703	872.402.108.086	118.314.184.274	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (lắp ráp xe)	3.339.970.611		611.911.184.106	612.419.451.571	7.831.703.146	
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.282.351.965		45.499.163.545	31.534.712.814	23.246.802.696	
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Dịch vụ)	949.971.152		144.329.164.379	143.044.010.677	2.235.124.854	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Công Trình)	109.317.501.929		53.285.596.747	77.602.545.098	85.000.553.578	
1545	Chi phí SXKD dở dang bán thành phẩm			331.089.867	331.089.867		
1546	Chi phí kết chuyển trong tháng			7.470.298.059	7.470.298.059		
155	Thành phẩm	188.593.660.022		738.292.149.952	505.416.035.428	421.469.774.546	
1551	Thành phẩm nhập kho	188.593.660.022		738.292.149.952	505.416.035.428	421.469.774.546	
15511	Thành phẩm xe	188.221.050.348		737.660.403.223	504.879.839.379	421.001.614.192	
15512	Bán thành phẩm	372.609.674		631.746.729	536.196.049	468.160.354	
156	Hàng hóa	126.791.547.631		1.178.968.717.211	1.197.226.369.081	108.533.895.761	
1561	Giá mua hàng hóa	126.791.547.631		1.178.968.717.211	1.197.226.369.081	108.533.895.761	
15611	Giá mua hàng hóa	124.693.010.822		1.156.341.630.795	1.174.109.915.224	106.924.726.393	
15612	Giá mua hàng hóa phụ kiện	2.098.536.809		22.627.086.416	23.116.453.857	1.609.169.368	
157	Hàng gửi đi bán	2.190.928.975		17.372.884	1.518.158.014	690.143.845	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.047.949.151.923		12.167.554.418	3.897.604.932	1.056.219.101.409	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	728.302.666.471				728.302.666.471	
2112	Máy móc, thiết bị	189.481.741.005		3.123.172.091	151.500.000	192.453.413.096	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	48.346.453.576		8.742.787.127	3.674.740.109	53.414.500.594	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.420.329.446		132.311.200	71.364.823	16.481.275.823	
2118	TSCĐ khác	65.397.961.425		169.284.000		65.567.245.425	
213	Tài sản cố định vô hình	5.259.647.002				5.259.647.002	
2135	Chương trình phần mềm	5.259.647.002				5.259.647.002	
214	Hao mòn tài sản cố định		365.577.988.045	1.501.299.484	40.691.213.222		404.767.901.783
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		361.958.114.620	1.501.299.484	40.391.264.816		400.848.079.952
21411	Nhà cửa, vật kiến trúc		170.762.015.194		14.351.282.491		185.113.297.685
21412	Máy móc, thiết bị		107.394.863.386	151.500.000	12.633.153.131		119.876.516.517
21413	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		25.092.787.732	1.278.434.661	6.321.652.250		30.136.005.321
21414	Thiết bị, dụng cụ quản lý		12.926.849.393	71.364.823	1.112.003.895		13.967.488.465
21418	TSCĐ khác		45.781.598.915		5.973.173.049		51.754.771.964
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		3.619.873.425		299.948.406		3.919.821.831
21435	Phần mềm máy vi tính		3.619.873.425		299.948.406		3.919.821.831
221	Đầu tư vào công ty con	464.887.702.214				464.887.702.214	
222	Vốn góp liên doanh, liên kết	914.717.399.892				914.717.399.892	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		52.905.736.085				52.905.736.085
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		30.624.969.111				30.624.969.111

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		22.280.766.974				22.280.766.974
241	Xây dựng cơ bản dở dang	507.124.772.823		74.189.571.161	5.025.268.836	576.289.075.148	
2411	Mua sắm TSCĐ	42.000.000		3.919.361.200	3.884.361.200	77.000.000	
2412	Xây dựng cơ bản	507.082.772.823		70.270.209.961	1.140.907.636	576.212.075.148	
24121	Công tác xây dựng	137.337.448.267		64.566.089.534	1.140.907.636	200.762.630.165	
24123	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	367.629.949.406		1.299.915.523		368.929.864.929	
24128	Chi phí khác	2.115.375.150		4.404.204.904		6.519.580.054	
242	Chi phí trả trước	72.478.431.521		8.693.985.230	7.363.044.429	73.809.372.322	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	87.865.063		8.693.985.230	5.649.474.197	3.132.376.096	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn	87.865.063		8.403.568.571	5.525.499.533	2.965.934.101	
24212	Chi phí chờ kết chuyển			290.416.659	123.974.664	166.441.995	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	72.390.566.458			1.713.570.232	70.676.996.226	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	34.215.174.594		3.133.573.206	4.680.146.400	32.668.601.400	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.555.881.454		3.066.573.206	4.671.146.400	1.951.308.260	
24411	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VND)	3.555.881.454		3.066.573.206	4.671.146.400	1.951.308.260	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	30.659.293.140		67.000.000	9.000.000	30.717.293.140	
24421	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (VND)	30.659.293.140		67.000.000	9.000.000	30.717.293.140	
331	Phải trả cho người bán	35.773.719.681	259.710.618.634	2.806.721.003.864	2.574.213.686.333	181.321.818.302	172.751.399.724
33101	Phải trả cho người bán (VND)	28.381.361.930	155.250.319.798	2.139.312.892.996	2.075.309.920.892	43.714.073.891	106.580.059.655
33102	Phải trả cho người bán (Chờ HD)	14.146.140	16.492.277.233	356.785.988.635	357.924.074.303	197.869.992	17.814.086.753
33103	Phải trả cho người bán (Công trình)	7.378.211.611	87.968.021.603	310.622.122.233	140.979.691.138	137.409.874.419	48.357.253.316
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.009.650.665	295.773.792.967	555.882.813.372	354.334.618.048	1.655.632.355	89.871.579.333
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		24.362.033.049	262.499.345.378	238.800.798.883		663.486.554
33311	Thuế GTGT đầu ra		23.914.016.034	255.524.852.286	231.610.836.252		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			6.880.175.819	6.880.175.819		
33313	Thuế GTGT đầu ra (công trình)		448.017.015	94.317.273	309.786.812		663.486.554
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			4.461.947.333	4.461.947.333		
33332	Thuế nhập khẩu			4.461.947.333	4.461.947.333		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.407.590.758	17.479.116.421	41.049.545	30.476.118	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.114.736.505	17.114.736.505			
33342	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự án		292.854.253	364.379.916	41.049.545	30.476.118	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2.658.320.915	993.645.536	12.734.844.490	13.548.994.716	1.625.156.237	774.631.084
33351	Thuế thu nhập thường xuyên	2.655.227.815		10.776.705.427	11.810.136.605	1.621.796.637	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33352	Thuế thu nhập khẩu trừ 10%		993.645.536	1.954.264.563	1.735.250.111		774.631.084
33353	Thuế thu nhập khẩu trừ 5%	3.093.100		3.874.500	3.608.000	3.359.600	
3336	Thuế tài nguyên			4.934.160	4.934.160		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.351.329.750		4.756.330.563	9.831.620.518		1.723.960.205
33372	Tiền thuê đất	3.351.329.750		4.712.796.559	9.788.086.514		1.723.960.205
33373	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			43.534.004	43.534.004		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			18.000.000	18.000.000		
33382	Các loại thuế khác			18.000.000	18.000.000		
333821	Thuế môn bài			18.000.000	18.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		253.010.523.624	253.928.295.027	87.627.272.893		86.709.501.490
33393	Các khoản phải nộp khác		253.010.523.624	253.928.295.027	87.627.272.893		86.709.501.490
334	Phải trả người lao động		139.440.523.066	179.509.296.875	166.769.993.816		126.701.220.007
3341	Phải trả công nhân viên		139.440.523.066	179.509.296.875	166.769.993.816		126.701.220.007
33411	Phải trả công nhân trực tiếp		37.407.569.094	76.890.561.367	64.979.028.846		25.496.036.573
33412	Tiền lương nhân viên phân xưởng		27.657.043.950	29.694.431.662	22.704.374.900		20.666.987.188
33413	Tiền lương nhân viên bán hàng		31.261.739.573	18.116.462.795	23.250.089.594		36.395.366.372
33414	Tiền lương nhân viên văn phòng		40.117.790.642	44.903.371.045	48.091.575.475		43.305.995.072
33416	Tiền ăn giữa ca		839.093.792	5.257.560.000	5.187.825.000		769.358.792
33419	Tiền lương VCQL		2.157.286.015	4.646.910.006	2.557.100.001		67.476.010
335	Chi phí phải trả		2.346.459.785	16.918.263.499	16.769.665.295		2.197.861.581
3351	Chi phí phải trả		1.988.698.934	8.938.825.003	7.803.648.332		853.522.263
3352	Chi phí phải trả		357.760.851	7.979.438.496	8.966.016.963		1.344.339.318
336	Phải trả nội bộ			4.894.102.779.046	4.894.102.779.046		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			4.894.102.779.046	4.894.102.779.046		
33611	Phải trả nội bộ			4.894.102.779.046	4.894.102.779.046		
338	Phải trả, phải nộp khác	459.858.026	389.406.403.077	28.256.075.853	29.847.142.033	503.474.809	391.041.086.040
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết				53.162.207		53.162.207
3382	Kinh phí công đoàn		136.799.667	1.680.893.196	2.203.407.760		659.314.231
3383	Bảo hiểm xã hội		316.622.869	14.535.231.660	14.626.330.245		407.721.454
3384	Bảo hiểm y tế	258.464.354		2.523.618.541	2.532.154.936	249.927.959	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	179.139.672		1.114.886.511	1.118.238.978	175.787.205	
3388	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	388.952.980.541	8.122.775.456	9.034.045.792	77.759.645	389.919.756.522
33881	Phải trả, phải nộp khác	22.254.000	17.123.481.558	4.011.281.599	3.165.761.412	77.759.645	16.333.467.016

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33882	Phải trả, phải nộp khác công trình		15.549.150	4.055.646.857	4.055.646.857		15.549.150
33889	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		371.813.949.833	55.847.000	1.812.637.523		373.570.740.356
3389	Bảo hiểm TNLD-BNN			278.670.489	279.802.115		1.131.626
3387	Doanh thu chưa thực hiện		165.342.708.131	7.237.008.997	6.530.484.052		164.636.183.186
33871	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		165.101.559.964	6.157.297.902	5.523.222.508		164.467.484.570
33872	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		241.148.167	1.079.711.095	1.007.261.544		168.698.616
341	Vay và nợ thuê tài chính		720.931.053.421	3.119.578.888.216	3.174.784.468.540		776.136.633.745
3411	Các khoản đi vay		720.931.053.421	3.119.578.888.216	3.174.784.468.540		776.136.633.745
34111	Vay ngắn hạn		602.595.814.036	3.119.578.888.216	3.090.835.468.540		573.852.394.360
341111	Vay ngắn hạn kỳ phiếu nội bộ (Theo dõi theo hợp đồng).		5.950.000.000	6.200.000.000	7.300.000.000		7.050.000.000
341112	Vay Ngắn Hạn Ngân Hàng (VND)		510.645.814.036	3.059.378.888.216	3.083.535.468.540		534.802.394.360
341113	Vay ngắn hạn các đơn vị thành viên		86.000.000.000	54.000.000.000			32.000.000.000
34112	Vay dài hạn		118.335.239.385		83.949.000.000		202.284.239.385
341121	Vay dài hạn (VND)		118.335.239.385		83.949.000.000		202.284.239.385
344	Nhận ký quỹ, ký cược		10.100.531.414	592.307.130			9.508.224.284
3441	Nhận ký quỹ, ký cược (VND)		10.100.531.414	592.307.130			9.508.224.284
34411	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		222.900.000				222.900.000
34412	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		9.877.631.414	592.307.130			9.285.324.284
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		252.559.537.375	21.990.098.154	30.398.516.375		260.967.955.596
3531	Quỹ khen thưởng		47.162.334.506	7.898.916.000	74.100.000		39.337.518.506
3532	Quỹ phúc lợi		204.622.377.376	13.325.348.154	30.108.750.000		221.405.779.222
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		774.825.493	765.834.000	215.666.375		224.657.868
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		51.057.147.602	1.488.777.343	71.971.200		49.640.341.459
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		51.057.147.602	1.482.070.349			49.575.077.253
3562	Quỹ phát triển KH và công nghệ đã hình thành TSCĐ			6.706.994	71.971.200		65.264.206
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.754.858.280.515				1.754.858.280.515
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.754.858.280.515				1.754.858.280.515
41113	Vốn góp của chủ sở hữu		1.754.858.280.515				1.754.858.280.515
414	Quỹ đầu tư phát triển		309.555.648.604		50.174.187.594		359.729.836.198
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		161.357.400.554	156.480.490.506	62.291.461		4.939.201.509
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			303.818.832.965	303.818.832.965		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			303.818.832.965	303.818.832.965		
42121	Lợi nhuận năm nay về hoạt động tài chính			199.339.535.943	199.339.535.943		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
42122	Lợi nhuận năm nay về hoạt động SXKD			104.479.297.022	104.479.297.022		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.088.297.576.182	2.088.297.576.182		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.239.665.288.731	1.239.665.288.731		
51111	Doanh thu bán xe ô tô			1.224.272.360.978	1.224.272.360.978		
51113	Doanh thu bán phụ tùng			11.715.611.001	11.715.611.001		
51134	Doanh thu phụ kiện			3.677.316.752	3.677.316.752		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			469.341.376.344	469.341.376.344		
51122	Doanh thu xe khách			419.516.363.623	419.516.363.623		
51124	Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng			49.825.012.721	49.825.012.721		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			187.312.255.741	187.312.255.741		
51131	Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe			154.990.475.058	154.990.475.058		
51132	Doanh thu cho thuê văn phòng			25.353.624.915	25.353.624.915		
51133	Doanh thu giữ xe			6.968.155.768	6.968.155.768		
5116	Doanh thu hoạt động Xây dựng			77.173.153.537	77.173.153.537		
5118	Doanh thu khác			114.805.501.829	114.805.501.829		
51182	Doanh thu nội bộ giữa các XN			114.805.501.829	114.805.501.829		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			208.405.455.286	208.405.455.286		
5151	Thu lãi tiền gửi, cho vay			900.537.134	900.537.134		
5153	Cổ tức, lợi nhuận được chia			8.097.328.800	8.097.328.800		
5154	Thu từ hoạt động đầu tư			199.380.593.888	199.380.593.888		
51542	Thu từ hđ đầu tư liên doanh nước ngoài			199.380.593.888	199.380.593.888		
5156	Lãi tỷ giá hối đoái			4.421.979	4.421.979		
5158	Thu nhập tài chính khác			22.573.485	22.573.485		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			734.534.991.121	734.534.991.121		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (XE)			600.783.126.904	600.783.126.904		
6212	Chi phí NVL trực tiếp bán thành phẩm			331.089.867	331.089.867		
6213	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Dịch vụ)			94.986.796.141	94.986.796.141		
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Công trình)			38.433.978.209	38.433.978.209		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			56.277.308.911	56.277.308.911		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp chế độ			1.839.286.602	1.839.286.602		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp (Sản xuất)			23.562.175.343	23.562.175.343		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp (DV)			20.486.574.111	20.486.574.111		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp (Công trình)			10.389.272.855	10.389.272.855		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
623	Chi phí sử dụng máy thi công			5.403.023.217	5.403.023.217		
6232	Chi phí nguyên, vật liệu			28.777.272	28.777.272		
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất			5.374.245.945	5.374.245.945		
627	Chi phí sản xuất chung			89.732.100.839	89.732.100.839		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			33.499.666.055	33.499.666.055		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			3.300.565.893	3.300.565.893		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			5.500.900.486	5.500.900.486		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			16.725.101.571	16.725.101.571		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			23.844.018.541	23.844.018.541		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài			22.716.578.077	22.716.578.077		
62772	Chi phí gia công ngoài			1.050.294.804	1.050.294.804		
62773	Chi phí mua ngoài			77.145.660	77.145.660		
6278	Chi phí bằng tiền khác			6.861.848.293	6.861.848.293		
632	Giá vốn hàng bán			1.966.167.589.093	1.966.167.589.093		
6321	Giá vốn hàng hoá			1.190.259.472.363	1.190.259.472.363		
63211	Giá vốn hàng hoá (Xe)			1.187.182.487.952	1.187.182.487.952		
63213	Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)			3.076.984.411	3.076.984.411		
6322	Giá vốn thành phẩm			515.949.246.744	515.949.246.744		
63222	Giá vốn thành phẩm (Xe Buýt)			475.772.424.545	475.772.424.545		
63223	Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)			40.176.822.199	40.176.822.199		
6323	Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng			146.032.504.771	146.032.504.771		
6326	Giá vốn xây dựng			74.887.503.839	74.887.503.839		
6328	Giá vốn khác			39.038.861.376	39.038.861.376		
635	Chi phí tài chính			15.836.210.214	15.836.210.214		
6351	Chi phí lãi vay			15.815.799.343	15.815.799.343		
6355	Lỗ chênh lệch tỷ giá			20.410.871	20.410.871		
641	Chi phí bán hàng			86.778.370.023	86.778.370.023		
6411	Chi phí nhân viên			24.414.297.407	24.414.297.407		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			964.563.161	964.563.161		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			916.431.467	916.431.467		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.591.238.270	2.591.238.270		
6415	Chi phí bảo hành			2.193.854.210	2.193.854.210		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			22.130.841.609	22.130.841.609		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418	Chi phí bằng tiền khác			33.567.143.899	33.567.143.899		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			76.986.527.450	76.986.527.450		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			51.318.268.222	51.318.268.222		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			528.271.485	528.271.485		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			1.542.551.904	1.542.551.904		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.459.074.435	3.459.074.435		
6425	Thuế, phí và lệ phí			142.309.276	142.309.276		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10.094.799.708	10.094.799.708		
6428	Chi phí bằng tiền khác			9.901.252.420	9.901.252.420		
711	Thu nhập khác			17.767.650.276	17.767.650.276		
7111	Thu về nhượng bán thanh lý			2.745.455	2.745.455		
7112	Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng			139.825.000	139.825.000		
7115	Thu nhập từ thù lao			1.877.491.122	1.877.491.122		
7118	Thu nhập khác			15.747.588.699	15.747.588.699		
811	Chi phí khác			3.033.023.413	3.033.023.413		
8111	Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản			10.000.000	10.000.000		
8115	Chi phí thù lao			1.547.122.526	1.547.122.526		
8118	Chi phí khác			1.475.900.887	1.475.900.887		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			41.049.545	41.049.545		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			41.049.545	41.049.545		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.307.654.243.173	2.307.654.243.173		
9111	Kết quả hoạt động SXKD			2.093.136.084.864	2.093.136.084.864		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			214.518.158.309	214.518.158.309		
	Tổng cộng:	4.984.107.115.566	4.984.107.115.566	39.287.683.329.515	39.287.683.329.515	4.684.330.236.736	4.684.330.236.736

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

HUỲNH THỊ HẠNH

Ngày . . . tháng . . . năm . 2018.

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành
- Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô
- Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc
- Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành
- Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Hà Nội
- Nhà máy ô tô thương mại Samco (*)

(*) Được thành lập căn cứ vào quyết định 86/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1.300 người (ngày 30 tháng 06 năm 2017: 1.355 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà, xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	4 – 10 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ tiền lương

Căn cứ vào Nghị quyết do chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên phê duyệt quỹ lương kế hoạch năm 2018 của Công ty mẹ.

3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 Giá vốn

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.18 Công cụ tài chính

- ☐ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

☐ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	918.452.969	10.807.521.826
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.604.528.809	457.151.782.484
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		3.390.585.875
Cộng	108.522.981.778	471.349.890.185

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn		200.000.000		200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu		200.000.000		200.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	464.887.702.214			464.887.702.214		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	914.717.399.892			914.717.399.892		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối quý	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	29.396.035.015	153.967.076.960
+ CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN	29.396.035.015	
+ TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI		54.207.780.000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI Ô TÔ GIA ĐỊNH		99.759.296.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	199.314.614.625	307.979.278.343
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	64.563.577.848		192.908.482.270	
- Phải thu về cổ phần hoá	64.590.910		7.500.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	32.926.756.764		161.876.075.867	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	1.951.308.260		3.555.881.454	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	29.625.921.914		27.469.024.949	
b) Dài hạn	32.678.752.497		32.791.169.404	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	30.717.293.140		30.659.293.140	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.961.459.357		2.131.876.264	
Cộng	97.247.330.345		225.699.651.674	

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		3.018.468.311		3.018.468.311

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	865.098.035.029		654.044.472.581	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	300.846.447.565		317.249.936.501	
- Công cụ, dụng cụ;	244.142.616		646.105.724	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	33.313.630.696		18.572.293.728	
- Thành phẩm;	421.469.774.546		188.593.660.022	
- Hàng hóa;	108.533.895.761		126.791.547.631	
- Hàng gửi bán;	690.143.845		2.190.928.975	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	85.000.553.578		109.317.501.929	
+ CSC-0201: Hạ tầng kỹ thuật KDC Vườn Lài	11.442.625.103		20.913.570.910	
+ CSC-0215: "Hạng mục: HTGT - TN CT HTKT khu nhà ở CTy Đại Nhân (I+III) DA KDC CV giải trí Hiệp Bình Phước"	8.982.459.979		8.945.605.327	
+ CSC-0183: Dự án Ascendas Protrade Singapore Tech Park tại Bình Dương, Việt Nam - Hợp đồng chính - Gói Công tác hạ tầng (Giai đoạn 3 và 4)	8.749.677.373		26.932.543.231	
+ CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)	6.685.598.346		6.685.598.346	
+ CSC-0256: Xây lắp 1: Xây dựng phần đường, thoát nước thuộc dự án Xây dựng tuyến đường liên xã An Thới Đông - Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	4.757.295.000			
+ CSC-0200: Khu nhà ở dài phát sóng phát thanh Quán Tre	4.605.237.208		4.596.126.019	
+ CSC-0278: HTKT Đường số 7 (giai đoạn 5&6) - Protrade	3.768.274.400			
+ CSC-0177: Công tác hạ tầng cơ bản cho các GD 2,3,4 và 5 Dự án Nine South Estates Công ty TNHH Vina Nam Phú	3.719.646.211		5.870.059.683	
+ CSC-0216: "Hạng mục: HTGT - TN CT HTKT khu nhà ở CTy Đại Nhân (II+NI) DA KDC CV giải trí Hiệp Bình Phước"	3.226.476.367		3.207.331.367	
+ CSC-0182: XL1: Giao Thông + thoát nước thuộc dự án Cải tạo, chỉnh trang công viên Gia Định, phường 3, Quận Gò Vấp, TPHCM	2.829.089.496		2.798.259.914	
+ CSC-0103: Xây dựng đường Phan Châu Trinh	2.187.222.960		2.187.222.960	
+ CSC5-0168: Giao thông, vỉa hè, thoát nước (phần còn lại) thuộc công trình Khu dân cư Bình Diên, phường 7, Quận 8, Tp.HCM	1.872.792.912		4.013.917.773	
+ CSC-0224: Sửa chữa đường Lê Đức Thọ (từ cầu Trường Đại đến cầu Cụt) thuộc GT Xây dựng phần đường + thoát nước + cống bộ kỹ thuật công trình	1.643.259.417		780.846.920	

+ CSC-0202: Xây dựng đường Trung tâm hành chính nối dài tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	1.408.030.930	929.639.779
+ NT-DANT: Dự án nhơn trạch	1.181.745.750	1.104.600.090
+ CSC-0173: Xây dựng đường D14 trong Khu công nghệ cao quận 9, Tp.HCM	1.084.746.028	685.132.785
+ CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao	1.047.513.632	147.513.632
+ CSC-0199: Palm Residence - Thi công hệ thống hạ tầng	897.775.871	2.764.813.289
+ CSC-0260: Hệ thống giao thông - Lát gạch vỉa hè thuộc dự án KDC Bình Điền	843.503.027	
+ NT-LA03: Nhơn Trạch - Lô A03	810.870.527	
+ NT-LA04: Nhơn Trạch - Lô A04	810.870.527	
+ NT-LA05: Nhơn Trạch - Lô A05	810.870.527	
+ NT-LA06: Nhơn Trạch - Lô A06	810.870.526	
+ CSC-0162: Đường Tân Thới Nhì 33-34-35	733.276.616	586.234.186
+ NT-15CAN: Phần ngầm 15 biệt thự lô A01:A06 và B09-B17	717.693.332	717.693.332
+ CSC-0163: KHU ĐÔ THỊ NĂM SAO - GIAI ĐOẠN 1.2 (39ha)	625.943.935	586.827.807
+ CSC-0028: Xây dựng Nhà tập thể 112 Trần Văn Kiêu	458.166.830	458.166.830
+ CSC-0243: Tuyến cống thoát nước thải dẫn về trạm xử lý thuộc dự án KDC Đại Phúc 9B8	419.460.357	23.111.748
+ CSC-0118: Nâng cấp, sửa chữa tuyến Bà Điểm 4 xã Bà Điểm	413.375.920	
+ CSC-0029: Xây dựng Nhà tập thể 115 Trần Văn Kiêu	339.212.289	339.212.289
+ CSC3-0167: Sân bãi, giao thông và cấp thoát nước ngoài nhà xưởng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu	320.703.257	1.372.268.055
+ CSC-0262: Hệ thống cây xanh Quận 8 thuộc dự án KDC Bình Điền - Nam Sài Gòn - Tp.HCM	290.651.013	
+ CSC-0259: Hệ thống cây xanh Bình Chánh - KDC Bình Điền	260.211.276	
+ CSC-0271: HTKT đường chính N5 - Phân đoạn 3 (Cọc N32-N33) Gói thầu Giao thông - Thoát nước mưa - Thoát nước thải, P Hiệp Bình Phước, Thủ Đức	256.549.814	
+ CSC-0087: Công trình đường Gt, HTTN mưa khu DC Thạnh Mỹ Lợi	228.627.059	120.901.059
+ CSC-0068: Công trình nâng cấp vỉa hè đường Tôn Đức Thắng	216.203.611	216.203.611
+ CSC-0092: Phát triển mạng cấp nước đường Nguyễn Oanh	192.583.729	192.583.729

+ CSC-0203: Gói thầu thi công xây dựng hạng mục cấp nước và thoát nước thải công trình đường giao thông D2 giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (2016)	187.855.567		187.855.567
+ CSC-0277: Phần móng biệt thự song lập lô C22	165.242.273		
+ CSC-0273: Phần móng biệt thự song lập lô B8	165.234.829		
+ CSC-0231: Phần móng biệt thự song lập lô C23	165.084.564		165.084.564
+ CSC-0270: Phần móng biệt thự song lập lô C14	164.825.000		
+ CSC-0232: Phần móng biệt thự song lập lô C24	164.789.739		164.789.739
+ NT-LD33: Nhon Trạch - Lô D33	162.451.367		
+ CSC-0251: Phần móng biệt thự song lập lô B33	147.161.795		
+ CSC-0252: Phần móng biệt thự song lập lô C9	146.371.795		
+ CSC-0272: Phần móng biệt thự song lập lô D7	146.320.886		
+ CSC-0276: Phần móng biệt thự song lập lô C12	146.302.704		
+ CSC-0274: Phần móng biệt thự song lập lô E20	146.242.704		
+ CSC-0235: Phần móng biệt thự song lập lô E19	146.162.705		89.562.705
+ CSC-0238: Phần móng biệt thự song lập lô D3	146.133.720		89.553.720
+ CSC-0234: Phần móng biệt thự song lập lô E18	146.118.159		89.358.159
+ CSC-0239: Phần móng biệt thự song lập lô C2	146.070.886		71.167.250
+ CSC-0275: Phần móng biệt thự song lập lô E21	146.052.704		
+ CSC-0233: Phần móng biệt thự song lập lô D4	146.047.250		89.267.250
+ CSC-0269: Phần móng biệt thự song lập lô D11	146.011.795		
+ CSC-0236: Phần móng biệt thự song lập lô D12	146.001.795		71.167.250
+ CSC-0266: Phần móng biệt thự song lập lô D15	146.000.886		
+ CSC-0247: Phần móng biệt thự song lập lô B31	145.951.795		
+ CSC-0254: Phần móng biệt thự song lập lô B29	145.931.795		
+ CSC-0248: Phần móng biệt thự song lập lô B32	145.871.795		
+ CSC-0255: Phần móng biệt thự song lập lô B25	145.861.795		
+ CSC-0253: Phần móng biệt thự song lập lô B27	145.851.795		
+ CSC-0246: Phần móng biệt thự song lập lô B30	145.831.795		
+ CSC-0257: Phần móng biệt thự song lập lô B26	145.821.795		
+ NT-LC08: Nhon Trạch - Lô C08	143.360.626		
+ NT-LD08: Nhon Trạch - Lô D08	143.360.626		
+ NT-LB22: Nhon Trạch - Lô B22	143.360.626		
+ NT-LB23: Nhon Trạch - Lô B23	143.360.626		
+ NT-LB24: Nhon Trạch - Lô B24	143.360.626		

+ NT-LD02: Nhơn Trạch - Lô D02	143.102.800		
+ CSC-0161: NC, sửa chữa tuyến Tây Bắc Lân	97.697.030		
+ CSC-0048: Nâng cấp vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu	64.799.269	64.799.269	
+ CSC-0249: " Hạ tầng sân sự kiện Đồng Nam B" Dự Án KDC Công viên Giải trí Hiệp Bình Phước	49.170.326		
+ LCD-000053: Sửa chữa máy ép TL theo kế hoạch	36.500.400	36.500.400	
+ CSC-0267: Phát quang, dọn dẹp vệ sinh mặt bằng DA KDC xã Phú Hội-Nhơn Trạch-Đồng Nai (2018)	26.700.000		
+ CSC-0050: Nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	7.380.834	7.380.834	
+ CSC-0268: Dự án Khu nhà ở Vạn Phúc 1 Gói thầu XLKT Vĩa hè Lô O (Phân sân đỗ xe ô tô điều chỉnh)	2.183.346		
	2.052.000	2.052.000	
+ CSC-0164: Công tác hạ tầng khu A DA Samsung Electronics HCM CE Complex tại lô I-11, đường D2 KCN cao		3.338.868.738	
+ CSC-0205: Nhà biệt thự song lập lô A03 và lô A06 DA Khu dân cư 7,8ha xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch		3.254.975.025	
+ CSC-0166: Công tác hạ tầng khu biệt thự mẫu thuộc dự án khu dân cư Vina Nam Phú tại địa điểm xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp.HCM		2.768.344.004	
+ CSC-0171: Hạng mục Đắp cát san nền - Công trình Khu kho Bình Điền		399.956.385	
+ CSC-0116: Gói thầu xây lắp hạng mục hệ đường và cây xanh thuộc dự án xây dựng đường giao thông D2 - Giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh		390.357.911	
+ CSC-0179: Thi công xây lắp, dự án Xây dựng hệ thống cấp nước trong Khu công nghệ cao		173.513.384	
+ CSC-0063: Công trình Nâng cấp mở rộng đường T3 Thới Tam Thôn		153.182.021	
+ CSC-0230: Phần móng biệt thự song lập lô C8		146.066.341	
+ CSC-0229: Phần móng biệt thự song lập lô D2		145.276.341	
+ CSC-0241: Phần móng biệt thự song lập lô D33		81.645.375	
+ CSC-0237: Phần móng biệt thự song lập lô D8		71.167.250	
+ CSC-0175: "Công tác đắp nền (GĐ 3)" DA Samsung Electronics HCMC CE Complex		48.598.906	
+ CSC-0227: Hạng mục bố trí ống uPVC thoát nước mưa, thoát nước thải Công trình khu nhà ở Vạn Phúc 1 - Lô N Dự án Khu dân cư công viên giải trí Hiệp Bình Phước, Thủ Đức		28.312.450	
+ CSC-0225: "Hạng mục: Hàng rào, đường dân sinh dọc đường N14 thuộc DA KDC Công viên giải trí Hiệp Bình Phước"		26.665.430	

+ CSC-0214: Công trình Xây dựng cho hạng mục đầu nổi hồ ga thu nước mưa trong xưởng đến đường cống nước thải đô thị thuộc Dự án CLVP - GĐ1, Cheng Loong			24.601.390
+ LCD-000043: Sửa chữa máy công cụ, thiết bị các loại	(38.552.400)	(38.552.400)	
Cộng	85.000.553.578	109.317.501.929	
b, Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm	77.000.000	42.000.000	
- XDCB	576.212.075.148	507.082.772.823	
+ CSA-0007: Chi phí KSXD Bến xe Miền Đông mới	552.402.912.578	500.776.257.477	
- Sửa chữa			
Cộng	576.289.075.148	507.124.772.823	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	728.302.666.471	189.481.741.005	48.346.453.576	16.420.329.446		65.397.961.425	1.047.949.151.923
- Mua trong kỳ		3.123.172.091	5.068.047.018	132.311.200		169.284.000	8.492.814.309
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác			3.674.740.109				3.674.740.109
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		151.500.000		71.364.823			222.864.823
- Giảm khác			3.674.740.109				3.674.740.109
Số cuối kỳ	728.302.666.471	192.453.413.096	53.414.500.594	16.481.275.823		65.567.245.425	1.056.219.101.409
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	170.762.015.194	107.394.863.386	25.092.787.732	12.926.849.393		45.781.598.915	361.958.114.620
- Khấu hao trong năm	14.351.282.491	12.422.971.313	5.043.217.589	1.112.003.895		5.973.173.049	38.902.648.337
- Tăng khác		210.181.818	1.278.434.661				1.488.616.479
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		151.500.000		71.364.823			222.864.823
- Giảm khác			1.278.434.661				1.278.434.661
Số cuối kỳ	185.113.297.685	119.876.516.517	30.136.005.321	13.967.488.465		51.754.771.964	400.848.079.952
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	557.540.651.277	82.086.877.619	23.253.665.844	3.493.480.053		19.616.362.510	685.991.037.303

- Tại ngày cuối năm	543.189.368.786	72.576.896.579	23.278.495.273	2.513.787.358	13.812.473.461	655.371.021.457
---------------------	-----------------	----------------	----------------	---------------	----------------	-----------------

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					5.259.647.002		5.259.647.002
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					5.259.647.002		5.259.647.002
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					3.619.873.425		3.619.873.425
- Khấu hao trong năm					299.948.406		299.948.406
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					3.919.821.831		3.919.821.831
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					1.639.773.577		1.639.773.577
- Tại ngày cuối năm					1.339.825.171		1.339.825.171

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối quý	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	3.132.376.096	87.865.063
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	70.676.996.226	72.390.566.458
Cộng	73.809.372.322	72.478.431.521

	Cuối quý	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	573.852.394.360		3.090.835.468.540	3.119.578.888.216	602.595.814.036	
b, Vay dài hạn	202.284.239.385		83.949.000.000		118.335.239.385	
Cộng	776.136.633.745		3.174.784.468.540	3.119.578.888.216	720.931.053.421	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	34.258.110.839		42.569.162.182	
+ CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM	34.258.110.839			
+ CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM			42.569.162.182	
- Phải trả cho các đối tượng khác	138.493.288.885		217.141.456.452	
Cộng	172.751.399.724		259.710.618.634	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế	36.753.618.678	45.169.442.186	80.416.615.376	1.506.445.488
Thuế GTGT hàng nội địa	24.362.033.049	11.335.909.271	35.034.455.766	663.486.554
Thuế GTGT hàng nội địa	23.914.016.034	11.026.122.459	34.940.138.493	
Thuế GTGT hàng nội địa (Công trình)	448.017.015	309.786.812	94.317.273	663.486.554
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.880.175.819	6.880.175.819	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu		4.461.947.333	4.461.947.333	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.407.590.758	41.049.545	17.479.116.421	(30.476.118)
Thuế tài nguyên		4.934.160	4.934.160	
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất	(3.351.329.750)	8.834.897.338	3.759.607.383	1.723.960.205
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		43.534.004	43.534.004	
Thuế thu nhập cá nhân	(1.664.675.379)	13.548.994.716	12.734.844.490	(850.525.153)
Các loại thuế khác		18.000.000	18.000.000	
Các khoản phải nộp khác				
Các khoản phụ thu				
Các khoản phí, lệ phí				
Các khoản khác	253.010.523.624	87.627.272.893	253.928.295.027	86.709.501.490
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt				
Nộp khác	253.010.523.624	87.627.272.893	253.928.295.027	86.709.501.490
Tổng cộng	289.764.142.302	132.796.715.079	334.344.910.403	88.215.946.978

	Cuối quý	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		

a) Ngắn hạn	2.197.861.581	2.346.459.785
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	2.197.861.581	2.346.459.785

	Cuối quý	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	18.075.370.941	18.245.763.244
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	53.162.207	
- Kinh phí công đoàn;	659.314.231	136.799.667
- Bảo hiểm xã hội;	407.721.454	316.622.869
- Bảo hiểm y tế;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	222.900.000	222.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.732.273.049	17.569.440.708
b) Dài hạn	382.856.064.640	381.691.581.247
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.285.324.284	9.877.631.414
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.570.740.356	371.813.949.833
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	400.931.435.581	399.937.344.491

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	168.698.616	241.148.167
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	164.467.484.570	165.101.559.964
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	164.636.183.186	165.342.708.131
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối quý	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	1.740.891.113.278						662.939	127.153.570.096	397.459.860.471				2.265.505.206.784
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							50.103.846.480						50.103.846.480
- Tăng khác							44.014.548.494	15.188.953.216	984.951.968				60.188.453.678
- Giảm vốn trong năm trước	9.759.705.256												9.759.705.256
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							94.645.055.489						94.645.055.489
Số dư đầu năm nay	1.754.858.280.515							309.555.648.604	161.357.400.554				2.225.771.329.673
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							167.247.291.980						167.247.291.980
- Tăng khác							46.782.209.911	50.174.187.594	62.291.461				97.018.688.966
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							214.029.501.891		156.480.490.506				370.509.992.397
Số dư cuối năm nay	1.754.858.280.515							359.729.836.198	4.939.201.509				2.119.527.318.222

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.754.858.280.515	1.740.891.113.278
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		9.759.705.256
+ Vốn góp cuối năm	1.754.858.280.515	1.731.131.408.022
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	359.729.836.198	309.555.648.604
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	4.939.201.509	161.357.400.554

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán xe ô tô	1.219.647.815.523	1.617.093.527.979
- Doanh thu hoa hồng bán xe		
- Doanh thu bán phụ tùng	11.715.611.001	16.507.643.516
- Doanh thu đóng thùng		
- Doanh thu xe khách		
- Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng	419.516.363.623	570.200.660.732
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	49.747.739.994	87.746.975.471
- Doanh thu cho thuê văn phòng	154.990.475.058	141.535.559.185
- Doanh thu giữ xe	25.353.624.915	31.611.315.664
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.968.155.768	6.160.898.193
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	76.746.838.662	113.364.183.607
- Doanh thu khác		
- Doanh thu phụ kiện	1.478.011.217	(11.010.106)
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	3.677.316.752	6.856.914.660
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
Cộng	1.969.841.952.513	2.591.066.668.901

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hoá (Xe)	1.184.897.587.953	1.570.813.052.022
- Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)	3.076.984.411	3.659.747.828
- Giá vốn thành phẩm (Đóng thùng)		
- Giá vốn thành phẩm (Xe Buyt)	379.910.745.909	539.859.066.767
- Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)	40.176.822.199	74.036.242.184
- Giá vốn nội bộ		
- Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng	144.903.171.991	134.408.705.059
- Giá vốn xây dựng	74.088.239.953	107.623.402.883
- Giá vốn bất động sản		
- Giá vốn khác	28.238.861.376	19.067.937.598
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.855.292.413.792	2.449.468.154.341
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.537.134	300.139.657
- Lãi bán các khoản đầu tư;		1.389.787.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	207.477.922.688	49.289.376.035

- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4.421.979	85.024.778
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	22.573.485	33.166.125
Cộng	208.405.455.286	51.097.494.095
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	15.158.211.495	19.361.990.113
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	20.410.871	1.470.399.048
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		182.223.739
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15.178.622.366	21.014.612.900
6. Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán thanh lý tài sản	2.745.455	
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng	139.825.000	275.475.000
- Thu từ các khoản nợ khó đòi		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		2.592.999.999
- Thu nhập từ thù lao	1.877.491.122	1.337.506.776
- Thu nhập khác	15.742.839.640	24.245.947.243
Cộng	17.762.901.217	28.451.929.018
7. Chi phí khác		
- Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản	10.000.000	1.726.701.194
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
- Chi phí của các khoản nợ khó đòi		
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí thù lao	1.547.122.526	1.215.856.648
- Chi phí khác	1.475.900.887	872.063.669
Cộng	3.033.023.413	3.814.621.511
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	76.006.783.930	64.086.299.674

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	44.949.873.377	30.721.427.971
+ Lương công nhân viên	44.949.873.377	30.721.427.971
- Các khoản chi phí QLDN khác.	31.056.910.553	33.364.871.703
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	79.211.123.990	69.341.908.503
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	39.218.430.325	29.326.956.420
+ Lương công nhân viên	21.246.971.901	12.109.507.647
+ Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng	9.356.067.833	8.182.978.644
+ Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng	8.615.390.591	9.034.470.129
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	39.992.693.665	40.014.952.083
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	696.277.790.332	692.978.963.592
- Chi phí nhân công;	128.787.607.512	136.727.971.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	22.124.912.297	21.984.629.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	42.733.536.158	37.754.657.471
- Chi phí khác bằng tiền.	49.475.809.748	61.586.710.243
Cộng	939.399.656.047	951.032.931.891
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.049.545	12.786.648.605
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bạch Huệ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


HUỲNH THỊ HẠNH

Lập ngày 29. tháng 12. năm 2018

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

K. T. T. M. M.
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ QUANG ĐỊNH